

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/HSST

Ngày: 08/7/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh Hà.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Xuân Dệt và ông Nguyễn Bá Lý.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Thắng Trinh**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 54/2022/TLST-HS ngày 15 tháng 4 năm 2022, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T; sinh năm: 1988 tại Gia Lai.

Nơi cư trú: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Cha: Nguyễn V, sinh năm 1950 (đã chết); Mẹ: Lê Thị T, sinh năm 1952. Hiện mẹ của bị cáo trú tại: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Gia đình bị cáo có 05 anh, chị, em ruột, lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1994. Bị cáo là con thứ tư trong gia đình và chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/8/2021 cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P. Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Anh Nguyễn Văn N; sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông T; sinh năm: 1956 và bà H; sinh năm: 1957; Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Điều vắng mặt.

- Anh Lê Đình H, sinh năm 1985 và chị Phan Thị N, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N (sinh năm 1983, trú Tổ 4, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai) có quen biết nhau vì cùng làm môi giới bất động sản. Năm 2017, nghe thông tin Ông T (sinh năm 1956, trú Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) cần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên Thành tìm gặp Ông T đặt vấn đề nhận chuyển nhượng. Qua bàn bạc, Ông T đồng ý chuyển nhượng cho T quyền sử dụng đất có diện tích (10x50)m, thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32, tại thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, với giá tiền 220.000.000 đồng. Thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số Q157100 ngày 21/9/1999; GCNQSDĐ trên đã được đăng ký thay đổi ngày 21/6/2016, bao gồm 02 thửa số đất số 125 và 127, tờ bản đồ số 32, đứng tên người sử dụng đất là Ông T. Việc sang nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông T và T chỉ được thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ, hợp đồng đặt cọc và T cũng chưa trả cho Ông T khoản tiền nào. Đến tháng 10/2018, biết anh N có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên T đề nghị anh N nhận chuyển nhượng phần diện tích đất mà Ông T đã thỏa thuận chuyển nhượng cho T nêu trên (theo dạng sang tay), để T nhận tiền chênh lệch. Việc Thành chuyển nhượng sang tay diện tích đất của Ông T cho anh N, thì T có thông báo cho Ông T biết và được Ông T đồng ý; sau đó Ông T có nói cho cho vợ là bà H (sinh năm 1957, trú tại: Thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) biết. T cho anh N xem bản photo GCNQSDĐ số Q157100 và dẫn anh N đi xem thực tế đất. Sau đó, T và anh N lập một văn bản đánh máy với nội dung GIẤY ĐẶT CỌC MUA BÁN ĐẤT, đề ngày 13/10/2018, nhưng nội dung chính về giao dịch thì được viết tay, phía mặt sau giấy đặt cọc có nội dung: Anh Nguyễn Văn N đã chuyển đầy đủ số tiền đất là 320.000.000 đồng. Tuy nhiên trên thực tế thì T và anh N thỏa thuận chuyển nhượng sang tay thửa đất trên với giá tiền 270.000.000 đồng, việc hai bên viết giấy sang nhượng với số tiền 320.000.000 đồng là để nâng giá trị đất. Anh N đã giao đủ cho T số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) trong 05 lần, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 13/10/2018, anh N giao cho Thành số tiền 50.000.000 đồng tại quán cà phê A ở số 115C, đường C, Tổ 5, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai; việc giao nhận tiền được ký xác nhận trong văn bản đánh máy GIẤY ĐẶT CỌC MUA BÁN ĐẤT đề ngày 13/10/2018.

- Lần thứ hai và ba: Vào các ngày 08/11/2018 và ngày 13/11/2018, anh N giao T mỗi lần số tiền 15.000.000 đồng tại quán cà phê A; việc giao nhận tiền được ký xác nhận trong văn bản đánh máy GIẤY ĐẶT CỌC MUA BÁN ĐẤT đề ngày 13/10/2018.

- Lần thứ tư: Vào cuối tháng 11/2018 (không xác định được ngày), anh N giao cho T số tiền 120.000.000 đồng, cũng tại quán cà phê A nhưng hai bên không ký xác nhận.

- Lần thứ năm: Vào ngày 25/12/2018, tại vỉa hè trước quán cà phê 706 ở Thôn 01, xã C, TP.P, anh N giao cho T số tiền 70.000.000 đồng; T viết nội dung: *“tôi Nguyễn Văn T đã nhận đủ tiền với số tiền 320 triệu”* trên mặt sau của văn bản đánh máy GIẤY ĐẶT CỌC MUA BÁN ĐẤT đề ngày 13/10/2018.

Sau khi nhận đủ số tiền 270.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T không thanh toán tiền chuyển nhượng đất cho Ông T là 220.000.000 đồng như thỏa thuận ban đầu, mà sử dụng số tiền trên để đánh bạc (theo T khai). Việc nhận đủ tiền sang nhượng đất từ anh N, cũng không được T thông báo cho Ông T biết. Thời gian này, do GCNQSDĐ số Q157100 bao gồm các thửa đất số 125 và 127 gộp chung, mục đích sử dụng là đất nông nghiệp và đến tháng 9/2019 thì hết hạn sử dụng, nên Ông T, bà H muốn được đổi GCNQSDĐ mới, đồng thời tách thửa số 127 ra để làm thủ tục chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn N. Nguyễn Văn T nhận lời làm giúp cho Ông T các thủ tục trên, nên ngày 24/12/2018 tại Văn phòng công chứng huyện Đ, tỉnh Gia Lai, Ông T và bà H đã lập Hợp đồng ủy quyền cho Nguyễn Văn T với nội dung: *“thực hiện chuyển nhượng (bao gồm việc hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung việc chuyển nhượng) đối với tài sản của bên A (thửa đất 125, 127) nằm trong quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số Q157100 được UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai cấp ngày 21/9/1999 (đăng ký thay đổi ngày 21/12/2016)”*. Thành khai: Sau khi được Ông T, bà H ủy quyền, T đã gửi hồ sơ cho người tên Th (chưa xác định được nhân thân, địa chỉ) làm việc ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Gia Lai - Chi nhánh huyện Đ để làm thủ tục cấp mới GCNQSDĐ cho Ông T, bà H và tách một phần diện tích sang nhượng cho anh N. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Th thông báo cho T là diện tích đất của Ông T, bà H không đủ để được tách thửa theo Nghị quyết 05/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của Hội đồng nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Khoảng tháng 4/2019, T báo lại sự việc trên cho anh N. Vì cũng làm môi giới sang nhượng đất, anh N biết rõ việc không tách được thửa đất, nên anh N chủ động liên lạc và đề nghị Ông T chuyển nhượng thêm một phần diện tích đất liền kề để đủ diện tích tách thửa. Ông T đồng ý việc chuyển nhượng thêm đất theo đề nghị của anh N, nhưng Ông T yêu cầu phải trả tiền chuyển nhượng thửa đất số 127 trước. Anh N liên lạc và yêu cầu T trả tiền chuyển nhượng thửa đất số 127 cho Ông T, để Ông T chuyển nhượng thêm đất cho anh N. Do số tiền 270.000.000 đồng nhận từ anh N thì T đã thua bạc hết, không còn đủ để trả cho Ông T, nên T tìm nhiều lý do để trì hoãn, rồi trốn đến TP.P, tỉnh Gia Lai thuê trọ và cắt đứt liên lạc với anh N. Đối với anh N, do đã giao đủ tiền cho T nhưng không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên đã trình báo sự việc đến Công an huyện Đ, tỉnh Gia Lai, đồng thời giao nộp các tài liệu thể hiện việc sang nhượng đất với T và việc T đã nhận số tiền 270.000.000 đồng. Qua xác minh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ xác

định việc giao nhận tiền giữa N và T diễn ra trên địa bàn TP.P, nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P để tiếp tục xử lý. Ngày 31/7/2021, Thành đến Công an TP.P đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi nêu trên.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P đã trưng cầu giám định đối với các tài liệu do anh Nguyễn Văn N giao nộp. Tại Kết luận giám định số 720/KLGD ngày 10/11/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Gia Lai, kết luận:

“- Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn T” dưới mục “Đại diện bên A”, “bên A” và dưới dòng chữ nội dung “Tiền với Số tiền 320 triệu (Ba hai mươi triệu đồng)” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Văn N” dưới mục “Đại diện bên B”. “bên B”, “Bên B” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn N trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M6, M7, M8) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết có nội dung “tôi Nguyễn Văn T Đã nhận đủ Tiền với Số tiền 320 triệu (Ba hai mươi triệu đồng)” tại phía dưới, mặt sau mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ viết của Nguyễn Văn T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người viết ra”.

Ngoài hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Văn N như nêu trên, Nguyễn Văn T còn khai nhận đã chiếm đoạt tiền của bà Phan Thị N (sinh năm 1989, trú tổ 6, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai) thông qua việc sang nhượng đất của Ông T, như sau: Khoảng năm 2018, T biết được thông tin bà N có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai nên T liên hệ và tự thỏa thuận chuyển nhượng cho bà N 02 lô đất trong thửa đất số 125, tờ bản đồ số 32, tại thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (đất của Ông T, bà H) với giá tiền 605.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này, T không thông báo cho Ông T, bà H và bà N cũng không biết đất không thuộc quyền sử dụng của T. Sau khi được Ông T, bà H ủy quyền làm các thủ tục cấp mới GCNQSDĐ số Q157100 và tách thửa để chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn N, đến khoảng tháng 4/2019, lợi dụng việc Ông T, bà H ủy quyền nêu trên, T thực hiện các thủ tục tách thửa đất số 125, tờ bản đồ số 32 thành 02 thửa và sang tên cho bà N, đồng thời làm thủ tục cấp mới GCNQSDĐ của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32 đứng tên Ông T, bà H; cán bộ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai - Chi nhánh huyện Đ tiếp nhận, xử lý hồ sơ là Trần Văn Th. Tuy nhiên, quá trình làm Hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà N và làm thủ tục cấp mới GCNQSDĐ cho Ông T, bà H do có sự nhầm lẫn về thông tin thửa đất, nên thửa đất số 125, tờ bản đồ số 32 được tách làm 02 thửa vẫn đứng tên Ông T, bà H, còn GCNQSDĐ mới của thửa đất số 127 lại đứng tên bà N. Cụ thể:

Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 32 được tách thành 02 thửa, được cấp 02 GCNQSDĐ đều đứng tên Ông T, bà H, gồm:

- GCNQSDĐ số CP801599 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/8/2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 32;

- GCNQSDĐ số CP801598 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/8/2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 32.

Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSDĐ số CP801455, ngày 23/8/2019, đứng tên bà Phan Thị N.

Sau khi hoàn thành việc tách thửa, cấp mới GCNQSDĐ và sang nhượng đất cho bà N như nêu trên, T giao các GCNQSDĐ số CP801599 và số CP801598 (đứng tên Ông T, bà H) cho bà N, giao GCNQSDĐ số CP801455 (đứng tên bà N) cho Ông T. Thấy GCNQSDĐ mà T giao cho mình mang tên người khác, Ông T nhiều lần yêu cầu T trả lại đất và làm rõ, nhưng T bỏ trốn và cắt liên lạc với Ông T. Ngày 20/11/2019, Ông T làm thủ tục báo mất GCNQSDĐ và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp lại các GCNQSDĐ số CU836690, số CU836691 đối với thửa đất 185 và 186, tờ bản đồ số 32 ngày 12/3/2020. Sau khi được cấp lại GCNQSDĐ, Ông T và bà H đã chuyển nhượng các lô đất trên cho ông Lê Tấn Kh (sinh năm 1979, trú thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) và bà Lê Thị S (sinh năm 1989, trú Khu phố 1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên).

Đối với việc Nguyễn Văn T gian dối, thỏa thuận chuyển nhượng đất của Ông T, bà H cho bà Phan Thị N và chiếm đoạt tiền của bà N, T khai Hợp đồng chuyển nhượng thể hiện giá tiền là 605.000.000 đồng, nhưng thực tế T chỉ nhận của bà N 440.000.000 đồng. Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P đã nhiều lần triệu tập, xác minh nhưng vẫn chưa làm việc được với bà N để làm rõ sự việc trên, chưa thu thập được tài liệu thể hiện việc giao nhận tiền giữa bà N và T, nên chưa có đủ căn cứ để xử lý. Do vậy, Cơ quan điều tra tách vụ việc này để tiếp tục làm rõ, xử lý sau.

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Văn T khai đã sử dụng số tiền 270.000.000 đồng nhận từ anh Nguyễn Văn N để đánh bạc bằng hình thức xóc tài xỉu tại nhà ông Trần Công H (sinh năm 1984, ở số 166/5D/2 đường Q, tổ 3, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai) cùng với 03 đối tượng khác không rõ họ tên, địa chỉ và đã thua gần hết số tiền trên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P tiến hành điều tra thì xác định ông Trần Công H đã chết vào ngày 18/10/2019. Bà Phạm Thị M (sinh năm 1985, là vợ của ông H) cho biết: Lúc còn sống, ông H làm nghề cửa sắt ở số 166/5D/2 đường Q, Tổ 3, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai, còn bà M trú ở số 166/5D/17, đường Q, Tổ 3, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai; việc ông H có đánh bạc hay không, đánh với ai, bằng hình thức gì, bà M đều không biết. Qua xác minh tại Công an phường T, TP.P, thì ông Trần Công H chưa bị xử lý gì về hành vi đánh bạc hoặc tổ chức đánh bạc tại địa phương. Ngoài lời khai của T, Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ gì khác, nên không có căn cứ để xem xét, xử lý đối với T về hành vi đánh bạc, như T đã khai.

Về dân sự: Quá trình điều tra vụ án, anh Nguyễn Văn N yêu cầu Nguyễn Văn T phải bồi thường số 270.000.000 đồng mà T đã chiếm đoạt của anh N. Hiện T chưa bồi thường cho anh N theo yêu cầu trên. Ông T không yêu cầu T bồi thường thiệt hại, nhưng yêu cầu đình chính GCNQSDĐ số CP801455, thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32 hiện đang mang tên Phan Thị N thành tên Ông T, bà H. Đối với người tên Th, làm việc ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Gia Lai - Chi nhánh huyện Đ, là người bị cáo Nguyễn Văn T khai đã tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục cấp mới GCNQSDĐ cho Ông T, bà H, tách một phần diện tích đất sang nhượng cho anh Nguyễn Văn N vào cuối năm 2018 và thực hiện các thủ tục tách thửa đất số 125, tờ bản đồ số 32 thành 02 thửa để sang tên cho bà Phan Thị N, làm thủ tục cấp mới GCNQSDĐ của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32 cho Ông T, bà H vào tháng 4/2019, qua điều tra xác định: Từ năm 2017 đến ngày 26/12/2019, tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai – Chi nhánh huyện Đ có ông Trần Văn Th (sinh năm 1982, trú Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai) làm nhân viên hợp đồng; hiện ông Th nói trên đã nghỉ việc và không xác định được đang công tác ở đâu. Xác minh tại Công an thị trấn P, thì trên địa bàn có người tên Trần Văn Th nêu trên, nhưng hiện ông Th không có mặt tại địa phương, không xác định được đi đâu, làm gì. Do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P chưa làm việc được với người tên Trần Văn Th nêu trên, nên chưa có căn cứ xác định người này có liên quan đến hành vi của bị cáo T hay không, để xử lý. Cơ quan điều tra đang tiếp tục xác minh, khi nào làm việc được với người tên Th nêu trên, sẽ làm rõ và xem xét, xử lý sau.

Tại Bản cáo trạng số: 72/CT- VKS ngày 15/4/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo mức án từ 06 năm 06 tháng đến 07 năm tù.

Về bồi thường dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 584, 585 Bộ luật dân sự 2015; buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại cho anh Nguyễn Văn N số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000đồng.

Về án phí: bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như cáo trạng đã nêu, nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật; bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt đối với mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội như sau: Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N (sinh năm 1983, trú Tổ 4, phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai) cùng làm môi giới bất động sản và có quen biết nhau. Từ tháng 10 đến tháng 12/2018, tại TP.P, tỉnh Gia Lai, anh N đã giao số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) cho T để nhận sang tay quyền sử dụng lô đất có diện tích (10x50)m, thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 32, tại thôn B, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Sau khi nhận tiền của anh N, T đã không trả tiền cho chủ đất để làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất cho anh N, mà sử dụng tiền vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn và cắt đứt liên lạc với anh N. Đến ngày 31/7/2021, sau khi biết việc làm của mình đã bị anh N tố giác, T đến Công an TP. P đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tiền của anh N.

[3] Hành vi nhận tiền của người khác để thực hiện việc chuyển nhượng sang tay quyền sử dụng đất, nhưng sau đó không trả tiền cho chủ đất để làm thủ tục sang nhượng đất cho người mua theo thỏa thuận, mà chiếm đoạt tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn, do bị cáo Nguyễn Văn T thực hiện như nêu trên là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, xâm phạm trật tự trị an xã hội, đã phạm vào tội: *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*. Số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt được của người bị hại là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng), nên hành vi của bị cáo T đã phạm vào khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự, đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố.

Do vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo một mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sẽ xem xét cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội đã ra đầu thú.

[5] Về bồi thường dân sự: Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Văn N yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000 đồng. Xét thấy yêu

cầu này là có căn cứ, do đó buộc bị cáo phải trả lại cho anh N số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000đồng.

- Đối với yêu cầu của Ông T về việc đình chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP801455, thửa đất số 27, tờ bản đồ 32 hiện bà Phan Thị N đang đứng tên sở hữu, xét thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử trong vụ án này nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 13.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh và hình phạt

Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 của Bộ luật Hình sự 2015; tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo 06 năm (sáu năm) tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/8/2021;

Về bồi thường dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 584, 585 Bộ luật dân sự 2015; Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại cho anh Nguyễn Văn N số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 6, điểm a, c khoản 1 Điều 23; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 13.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, bị cáo, bị hại, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;*
- *VKSND TP.P;*
- *Công an thành phố P;*
- *Chi cục THADS TP.P;*
- *Bị cáo;*
- *Những người tham gia tố tụng*
- *Lưu hồ sơ vụ án*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Thị Thanh Hà